

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5341 /UBND-TH

Bình Định, ngày 31 tháng 07 năm 2023

V/v báo cáo một số chỉ tiêu ngoại
bảng cân đối kế toán Quý II/2023
tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh
theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC
ngày 17/3/2023 của Bộ Tài chính

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Quyết định số 1405/QĐ-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính về việc công bố danh mục báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính; trên cơ sở kết quả rà soát, tổng hợp của các đơn vị có liên quan, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán Quý II/2023 tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Số lượng doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trên địa bàn tỉnh Bình Định tính đến ngày 30/6/2023 là 05 doanh nghiệp, gồm:

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;
- Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Định;
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn;
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh;
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn.

2. Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo chi tiết về một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán trong quý II/2023 của các doanh nghiệp như sau:

- Báo cáo tổng hợp về một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán của 05 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trên địa bàn tỉnh Bình Định trong quý II/2023: *Theo Mẫu số 01 đính kèm;*

- Báo cáo của 05 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ về một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán trong quý II/2023: *Theo báo cáo của 05 doanh nghiệp đính kèm.*

Đồng thời, các doanh nghiệp đã thực hiện gửi dữ liệu báo cáo lên hệ thống thông tin quản lý tài chính doanh nghiệp (MIS) trên website tại địa chỉ

<http://taichinhdoanhnghiep.mof.gov.vn> theo quy định tại Khoản 4, Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính (được sửa đổi tại Điểm b, Khoản 4, Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ Tài chính).

Trên đây là báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán quý II/2023 tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- Các Sở: TC, KH&ĐT;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3.

[Signature]

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Signature]

Nguyễn Tự Công Hoàng

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

MẪU SỐ 01

BẢO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

KỶ BÁO CÁO: QUÝ II NĂM 2023

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CSH: UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Công văn số /STC-DNTH ngày /7/2023 của Sở Tài chính)

STT	Đơn vị	1. Nợ phải thu khó đòi						2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước						3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài					
		a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		Tổng		a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		b) Dự nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		Tổng		a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		b) Dự nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		Tổng	
		Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	0	0	0	0	2.611.203.276	2.611.203.276	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Công ty TNHH Xây dựng kiến thiết Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	0	0	0	0	2.076.142.979	2.076.142.979	41.000.000	41.000.000	1.500.000.000	0	1.541.000.000	41.000.000	0	0	0	0	0	0
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	0	0	0	0	0	0	12.260.000.000	5.545.727.100	0	0	12.260.000.000	5.545.727.100	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	0	0	0	4.687.346.255	4.687.346.255	12.301.000.000	5.586.727.100	1.500.000.000	0	13.801.000.000	5.586.727.100	0	0	0	0	0	0

STT	Đơn vị	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước										5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài												6. Nợ phải trả quá hạn	
		a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		Tổng		a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		Tổng			
		Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Công ty TNHH Xô số kiến thiết Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	3.433.000.000	3.433.000.000	0	0	0	0	0	0	3.433.000.000	3.433.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	13.210.000.000	13.205.000.000	0	0	0	0	0	0	13.210.000.000	13.205.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	16.643.000.000	16.638.000.000	0	0	0	0	0	0	16.643.000.000	16.638.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Đơn vị	7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		8. Vốn điều lệ		9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN					
						a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	
		Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	751.513.562	59.669.674	435.588.000.000	435.588.000.000	75.993.717	476.834.325	0	0	0	0
2	Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Định	15.422.209.097	13.963.594.715	74.500.000.000	74.500.000.000	40.170.577.515	32.592.732.672	0	0	0	0
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	352.968.428	-6.275.837	47.850.000.000	47.850.000.000	10.210.117	174.713.928	0	0	0	0
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	1.398.075.176	1.593.903.162	42.225.000.000	42.225.000.000	565.921.998	1.198.614.446	0	0	1.200.760.584	1.002.075.659
5	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	140.455.649	-92.347.049	46.828.000.000	46.828.000.000	48.945.608	1.458.386.260	0	0	0	2.050.896.886
	Tổng cộng	18.065.221.912	15.518.544.665	646.991.000.000	646.991.000.000	40.871.648.955	35.901.281.631	0	0	1.200.760.584	3.052.972.545

STT	Đơn vị			10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN				11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		12. Tổng quỹ lương		13. Số lao động bình quân (người)		14. Tiền lương bình quân người/năm	
		Tổng		- Lợi nhuận đã nộp NSNN		Tổng									
		Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	75.993.717	476.834.325	0	0	767.837.605	186.550.615	59.669.674	349.953.384	32.235.000.000	32.235.000.000	388	388	83.079.897	83.079.897
2	Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Định	40.170.577.515	32.592.732.672	4.163.398.323	2.227.000.000	41.629.191.897	35.314.815.236	13.963.594.715	11.241.512.151	7.024.184.847	5.774.250.669	74	74	94.921.417	78.030.414
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	10.210.117	174.713.928	0	0	369.454.382	29.485.151	-6.275.837	138.952.940	2.762.066.000	3.092.819.000	45	45	61.379.244	68.729.311
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	1.766.682.582	2.200.690.105	875.719.061	700.000.000	1.570.854.596	1.134.714.371	1.593.903.162	2.659.878.896	7.004.917.000	7.004.917.000	78	78	89.806.632	89.806.632
5	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	48.945.608	3.509.283.146	90.000.000	0	281.748.306	27.784.924	-92.347.049	3.389.151.173	2.988.500.000	4.758.664.957	48	50	62.260.417	95.173.299
	Tổng cộng	42.072.409.539	38.954.254.176	5.129.117.384	2.927.000.000	44.619.086.786	36.693.350.297	15.518.544.665	17.779.448.544	52.014.667.847	52.865.651.626	633	635	391.447.607	414.819.554